



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỔNG CỤC LÂM NGHIỆP



SỔ TAY

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH – KẾ TOÁN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

(Ban hành theo quyết định số: 5307/QĐ-BNN-TCLN, ngày 22 tháng 12 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành “Sổ tay quản lý tài chính – kế toán
chi trả dịch vụ môi trường rừng”

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; Nghị định số 05/2008/NĐ-CP ngày 14/01/2008 của Chính phủ về Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định 2284/QĐ-TTg, ngày 13/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án triển khai Nghị định 99/2010/NĐ-CP, ngày 24/09/2010 của Chính phủ về Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Thông tư số 85/2012/TT-BTC ngày 25 tháng 05 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2012 của liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính về hướng dẫn cơ chế quản lý, sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Xét đề nghị của Tổng cục Trưởng Tổng cục Lâm nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Sổ tay quản lý tài chính – kế toán chi trả dịch vụ môi trường rừng”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng các cấp và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (báo cáo);
- Lưu: VT, KHTC.

(Đã ký)

Hà Công Tuấn

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	
LỜI GIỚI THIỆU	01
PHẦN I. TỔNG QUAN VỀ CHÍNH SÁCH	03
I. MỤC ĐÍCH CỦA CHÍNH SÁCH	05
II. LOẠI RỪNG VÀ LOẠI DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG	05
1. Loại rừng được chi trả	05
2. Loại dịch vụ	05
III. BÊN CUNG ỨNG VÀ BÊN SỬ DỤNG DỊCH VỤ	06
1. Bên cung ứng dịch vụ	06
2. Bên sử dụng dịch vụ	06
IV. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHI TRẢ	07
V. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH RỪNG CHI TRẢ VÀ HỆ SỐ CHI TRẢ	08
1. Xác định diện tích rừng được chi trả	08
2. Hệ số điều chỉnh mức chi trả (Hệ số K)	08
3. Nghiệm thu thanh toán	08
VI. HÌNH THỨC VÀ NGUYÊN TẮC CHI TRẢ	09
1. Hình thức chi trả trực tiếp	09
2. Hình thức chi trả gián tiếp	09
3. Nguyên tắc chi trả	10
VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ỦY THÁC	10
1. Quỹ bảo vệ và phát triển rừng và hợp đồng ủy thác	10
2. Tổ chức chi trả cấp huyện và cấp xã	10
VIII. VAI TRÒ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN CÓ LIÊN QUAN TRONG THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH	11
1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	11

2. Tổng cục Lâm nghiệp	11
3. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam	11
4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	11
5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	12
6. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh	12
7. Ủy ban nhân dân huyện và Tổ chức chi trả cấp huyện	12
8. UBND cấp xã và Tổ chức chi trả cấp xã	13
9. Chủ rừng là tổ chức nhà nước	13
10. Các tổ chức không phải chủ rừng nhưng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng	14
11. Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn	14
12. Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng	14
IX. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO	15
X. KIỂM TRA, GIÁM SÁT, CÔNG KHAI TÀI CHÍNH	16
PHẦN II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH NGUỒN KINH PHÍ ỦY THÁC	17
I. NGUYÊN TẮC CHUNG VỀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG KINH PHÍ ỦY THÁC	19
1. Nhiệm vụ ủy thác	19
2. Quản lý và sử dụng tiền theo hình thức chi trả gián tiếp	19
3. Lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản thu khác	22
II. LẬP VÀ GIAO KẾ HOẠCH THU, CHI DVMTR	23
1. Quy định chung	23
2. Trình tự, nội dung, biểu mẫu và phương pháp lập kế hoạch	23
3. Điều chỉnh kế hoạch	25
4. Lập kế hoạch tài chính Quỹ	26
a) Kế hoạch thu, chi hoạt động nghiệp vụ Quỹ	26
b) Kế hoạch thu, chi hoạt động quản lý điều hành quỹ	26
5. Phê duyệt	27
III. XÁC ĐỊNH TIỀN CHI TRẢ	27



1. Xác định số tiền thực thu trong năm	27
2. Xác định kinh phí được trích để chi cho các hoạt động nghiệp vụ của Quỹ, kinh phí quản lý	28
3. Xác định và sử dụng kinh phí dự phòng tại Quỹ tỉnh	29
4. Xác định tiền chi trả	30
IV. GIẢI NGÂN, THANH TOÁN	35
1. Mở tài khoản và sử dụng tài khoản	35
2. Điều phối tiền từ Quỹ TW tới Quỹ tỉnh	35
3. Giải ngân, thanh toán từ Quỹ tỉnh tới chủ rừng	35
4. Giải ngân, thanh toán tại chủ rừng là tổ chức nhà nước	36
5. Giải ngân, thanh toán tại các tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng	36
V. ĐỊNH MỨC CHI	37
VI. CHÍNH SÁCH THUẾ	37
VII. QUYẾT TOÁN	39
1. Quỹ TW và Quỹ tỉnh	39
2. Bên sử dụng dịch vụ	39
3. Chủ rừng là tổ chức nhà nước	39
4. Tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng	40
VIII. KIỂM TOÁN	40
IX. QUẢN LÝ TÀI SẢN	40
PHẦN III. KẾ TOÁN	41
I. NỘI DUNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN	43
1. Tổ chức bộ máy kế toán và lựa chọn áp dụng chế độ kế toán	43
2. Lựa chọn áp dụng tài khoản kế toán	43
3. Sổ kế toán	46
4. Lưu giữ chứng từ kế toán	47
II. PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN TẠI QUỸ TW	48

1. Kế toán nhận tiền DVMTR	48
2. Kế toán tiền chi phí hoạt động nghiệp vụ của Ban Điều hành nghiệp vụ Quỹ	48
3. Kế toán tiền điều phối cho Quỹ tỉnh	49
4. Kế toán lãi tiền gửi phát sinh	49
5. Kế toán các thu khác	49
6. Kế toán chênh lệch hoạt động thường xuyên và trích lập sử dụng các quỹ	50
III. PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN TẠI QUỸ TỈNH	51
1. Kế toán nhận tiền DVMTR	51
2. Kế toán sử dụng tiền DVMTR	51
3. Kế toán chi phí hoạt động nghiệp vụ	51
4. Kế toán chuyển tiền DVMTR cho các chủ rừng là tổ chức	52
5. Kế toán chuyển tiền DVMTR cho các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn	53
6. Kế toán lãi tiền gửi phát sinh	53
7. Kế toán các khoản thu khác	54
8. Kế toán chênh lệch hoạt động thường xuyên và trích lập sử dụng các quỹ	54
9. Tổ chức chi trả cấp huyện, cấp xã	55



IV. PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN TẠI CHỦ RỪNG LÀ TỔ CHỨC NHÀ NƯỚC ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN HCSN	55
1. Kế toán nhận tiền DVMTR	55
2. Kế toán chi phí quản lý của chủ rừng	56
3. Kế toán tiền chi trả DVMTR đối với phần diện tích khoán BVR	56
4. Kế toán tiền chi trả DVMTR đối với phần diện tích tự bảo vệ	57
5. Kế toán chênh lệch thu chi đối với nguồn thu DVMTR của chủ rừng	57
V. PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN TẠI CHỦ RỪNG LÀ TỔ CHỨC NHÀ NƯỚC ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP	58
1. Kế toán nhận tiền DVMTR từ Quỹ tỉnh	58
2. Kế toán tiền chi trả DVMTR đối với phần diện tích khoán BVR	58
3. Kế toán tiền chi trả DVMTR đối với phần diện tích tự bảo vệ	59
4. Hạch toán chi phí quản lý của chủ rừng	59
5. Hạch toán kết chuyển doanh thu và chi phí	60
6. Hạch toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	60
7. Kế toán lợi nhuận của hoạt động SXKD trong kỳ và phân phối lợi nhuận:	61
VI. PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN TẠI CHỦ RỪNG TỔ CHỨC NHÀ NƯỚC ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA	62
1. Kế toán nhận tiền DVMTR từ Quỹ tỉnh	62
2. Kế toán tiền chi trả DVMTR đối với phần diện tích khoán BVR	62
3. Kế toán tiền chi trả DVMTR đối với phần diện tích tự bảo vệ	62
4. Kế toán chi phí quản lý của chủ rừng	63
5. Kế toán kết chuyển doanh thu và chi phí	63
6. Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	64
7. Kế toán lợi nhuận hoạt động SXKD trong kỳ và phân phối lợi nhuận	64
VII. TỔ CHỨC KHÔNG PHẢI LÀ CHỦ RỪNG NHƯNG ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ RỪNG	65
1. Kế toán nhận tiền DVMTR	65
2. Kế toán chi tiền cho các hoạt động theo phương án bảo vệ rừng	65

VIII. SƠ ĐỒ KẾ TOÁN	67
PHẦN IV. PHỤ LỤC	79

BẢNG BIỂU	
Hộp số 1. Đối tượng, loại dịch vụ, mức chi trả và số tiền chi trả	07
Hộp số 2. Áp dụng chế độ kế toán	43

SƠ ĐỒ	
Sơ đồ số 1. Hệ thống báo cáo	15
Sơ đồ số 2. Xác định tiền chi trả DVMTR tại Quỹ tỉnh	20
Sơ đồ số 3. Xác định tiền chi trả DVMTR tại chủ rừng là tổ chức	21
Sơ đồ số 4. Lập, tổng hợp, phê duyệt kế hoạch	24
Sơ đồ số 5. Kế toán tại Quỹ TW	67
Sơ đồ số 6. Kế toán tại Quỹ tỉnh	69
Sơ đồ số 7. Kế toán tại chủ rừng áp dụng chế độ kế toán HCSN	72
Sơ đồ số 8. Kế toán tại chủ rừng áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp	75
Sơ đồ số 9. Kế toán tại UBND xã	77

VÍ DỤ	
Ví dụ 1. Xác định số kinh phí được trích (Q1) chỉ cho các hoạt động nghiệp vụ của Quỹ tỉnh	28
Ví dụ 2. Lập kinh phí dự phòng và xác định mức tồn	29
Ví dụ 3. Xác định số tiền chi trả cho chủ rừng	31
Ví dụ 4. Xác định tiền chi trả cho hộ nhận khoán	34



Ví dụ 5. Xác định thu nhập tính thuế TNDN của chủ rừng	38
Ví dụ 6. Quyết toán kinh phí chi trả DVMTR tại chủ rừng	39
Ví dụ 7. Quyết toán kinh phí chi trả DVMTR tại UBND cấp xã	40
Ví dụ 8. Lưu giữ chứng từ kế toán	48

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Hệ số K	81
Phụ lục 2. Các biểu mẫu về kế hoạch	82
Phụ lục 3. Các biểu mẫu báo cáo tài chính và quyết toán	88
Phụ lục 4. Các biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện DVMTR	90
Phụ lục 5. Danh mục văn bản liên quan đến Quỹ BV&PTR và chính sách chi trả DVMTR	94

BIỂU MẪU

Biểu mẫu số 1. Tờ đăng ký kế hoạch nộp tiền chi trả DVMTR	82
Biểu mẫu số 2. Bản kê khai nộp tiền chi trả DVMTR	83
Biểu mẫu số 3. Tờ khai tự quyết toán tiền chi trả DVMTR	84
Biểu mẫu số 4. Biểu xác định diện tích rừng cung ứng DVMTR xã	85
Biểu mẫu số 5. Biểu xác định diện tích rừng cung ứng DVMTR của chủ rừng là tổ chức	86
Biểu mẫu số 6. Kế hoạch chi trả DVMTR tỉnh	87
Biểu mẫu số 7. Báo cáo quyết toán kinh phí DVMTR	88
Biểu mẫu số 8. Báo cáo thực hiện chi trả DVMTR của chủ rừng	90
Biểu mẫu số 9. Báo cáo thực hiện chi trả DVMTR của Quỹ tỉnh	93

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BCTC	Báo cáo tài chính
BCQT	Báo cáo quyết toán
BV&PTR	Bảo vệ và phát triển rừng
BVR	Bảo vệ rừng
DVMTR	Dịch vụ môi trường rừng
NN và PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
NSNN	Ngân sách nhà nước
UBND	Ủy ban nhân dân
PTR	Phát triển rừng
Quỹ TW	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam
Quỹ tỉnh	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, hoặc cơ quan, tổ chức làm thay nhiệm vụ của Quỹ tỉnh
Quỹ huyện	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp huyện
Quỹ xã	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp xã
TSCĐ	Tài sản cố định
Tỉnh	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương



LỜI GIỚI THIỆU

Sau hơn 4 năm thực hiện Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, toàn quốc đã thành lập hệ thống Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng từ Trung ương tới địa phương. Đến tháng 6 năm 2015, ngoài Quỹ ở cấp Trung ương, đã thành lập được 37 Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh; ký kết được 351 hợp đồng ủy thác chi trả dịch vụ môi trường rừng; huy động nguồn thu đạt trên 3.890 tỷ đồng, góp phần quản lý bảo vệ từ 2,8 đến 3,4 triệu ha rừng/năm và cải thiện sinh kế cho người làm nghề rừng ở các vùng miền núi.

Mặc dù đã đạt được một số kết quả ban đầu đáng khích lệ, nhưng trong quá trình tổ chức thực hiện chính sách đã nảy sinh những khó khăn, vướng mắc không chỉ là các vấn đề về kỹ thuật, chính sách mà còn liên quan tới cả các quy định, hướng dẫn về tài chính, kế toán, trong đó đặc biệt là những lúng túng, thiếu sự thống nhất khi vận dụng chế độ kế toán, hạch toán kế toán đối với việc huy động, quản lý và sử dụng tiền chi trả DVMTR ở các Quỹ tỉnh, các chủ rừng là tổ chức và tổ chức không phải là chủ rừng nhưng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý bảo vệ rừng.

Từ thực tiễn trên, để tháo gỡ khó khăn, đảm bảo sự thống nhất trong việc phản ánh, ghi nhận, báo cáo tình hình tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam với trách nhiệm là cơ quan chủ trì, hướng dẫn nghiệp vụ chuyên môn, phối hợp với dự án Hỗ trợ kỹ thuật “CDTA 8592 VIE: Tăng cường thực thi chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng ở Việt Nam” tài trợ bởi quỹ giảm nghèo Nhật Bản, ủy thác qua Ngân hàng Phát triển Châu Á xây dựng “Sổ tay quản lý tài chính - kế toán chi trả dịch vụ môi trường rừng”.

Sổ tay tập trung vào các vấn đề quản lý tài chính - kế toán chi trả dịch vụ môi trường rừng, không đi sâu vào các vấn đề về tài chính của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng. Các nội dung chính của cuốn Sổ tay gồm:

- **Tổng quan về chính sách;**
- **Những vấn đề về tài chính**
- **Hạch toán kế toán**

Sổ tay được tổng hợp xây dựng trên cơ sở các quy định hiện hành của nhà nước có liên quan, kết hợp với việc tham vấn các chuyên gia trong lĩnh vực tài chính kế toán, các đối tượng có liên quan trong việc triển khai chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng. Hy vọng sổ tay này sẽ cung cấp nhiều tư liệu và kinh nghiệm bổ ích cho các cán bộ các cơ quan quản lý, cơ quan chức năng, chủ rừng trong việc triển khai chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; là một bộ công cụ hữu hiệu, giúp cho các cán bộ tài chính, kế toán các cấp hiểu rõ hơn về cơ chế tài chính, tổ chức hạch toán kế toán, phản ánh một cách có hệ thống, chính xác, đầy đủ, kịp thời tình hình tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng. Trên cơ sở đó giúp cho các nhà quản lý có được thông tin, báo cáo tài chính hàng năm một cách công khai, minh bạch.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cảm ơn Quỹ giảm nghèo Nhật Bản, Ngân hàng Phát triển Châu Á và dự án Hỗ trợ kỹ thuật CDTA 8592 VIE đã hỗ trợ việc biên soạn Sổ tay; cảm ơn Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam và các cá nhân, đơn vị đã tham gia soạn thảo tài liệu hướng dẫn này.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trân trọng giới thiệu và mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các Ban quản lý dự án, các cơ quan, đơn vị và cá nhân sử dụng Sổ tay này.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

PHẦN I: TỔNG QUAN VỀ CHÍNH SÁCH

SỔ TAY QUẢN LÝ TÀI CHÍNH – KẾ TOÁN CHI TRẢ
DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

I. MỤC ĐÍCH CỦA CHÍNH SÁCH

Ngày 24/9/2010, Chính phủ ban hành Nghị định số 99/2010/NĐ-CP quy định về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng. Theo Nghị định này, dịch vụ môi trường rừng là công việc cung ứng các giá trị sử dụng của môi trường rừng để đáp ứng các nhu cầu của xã hội và đời sống của nhân dân.

Mục đích của chính sách này là:

- Huy động nguồn lực của xã hội, đặc biệt của các tổ chức, cá nhân được hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng, tạo nguồn tài chính đảm bảo đầu tư ổn định, lâu dài trực tiếp vào việc BV&PTR, góp phần thực hiện xã hội hoá nghề rừng.
- Xác lập mối quan hệ kinh tế giữa người cung ứng dịch vụ với người được hưởng lợi từ các DVM-TR, bảo đảm cho người lao động lâm nghiệp có thu nhập, cải thiện đời sống và tiếp tục duy trì lao động BV&PTR bền vững, góp phần nâng cao chất lượng cung cấp các dịch vụ, đặc biệt là bảo đảm nguồn nước cho sản xuất thủy điện, nước và các hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch...
- Góp phần nâng cao nhận thức và trách nhiệm đối với công tác BV&PTR của những người được hưởng lợi từ rừng và của toàn xã hội.

II. LOẠI RỪNG VÀ LOẠI DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

1. Loại rừng được chi trả

Rừng được chi trả tiền DVMTR là các khu rừng có cung cấp một hay nhiều DVMTR, gồm: rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Đối với các loài cây đa mục đích được gây trồng trên đất quy hoạch cho lâm nghiệp khi có cung cấp DVMTR được xác định như đối với rừng trồng.

2. Loại dịch vụ

Theo Nghị định số 99/2010/NĐ-CP, có 5 loại DVMTR, gồm:

- Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối;
- Điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội;
- Dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng, giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính bằng các biện pháp ngăn chặn suy thoái rừng, giảm diện tích rừng và phát triển rừng bền vững;
- Bảo vệ cảnh quan tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng phục vụ cho dịch vụ du lịch;
- Dịch vụ cung ứng bãi đẻ, nguồn thức ăn và con giống tự nhiên, sử dụng nguồn nước từ rừng cho nuôi trồng thủy sản.

III. BÊN CUNG ỨNG VÀ BÊN SỬ DỤNG DỊCH VỤ

1. Bên cung ứng dịch vụ

- a) Các chủ rừng của các khu rừng có cung ứng DVMTR cho các tổ chức, cá nhân có sử dụng và chi trả tiền cho dịch vụ môi trường đó, gồm:
 - Các chủ rừng là tổ chức được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng để sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp và các chủ rừng là tổ chức tự đầu tư trồng rừng trên diện tích đất lâm nghiệp được giao do UBND cấp tỉnh xác nhận theo đề nghị của Sở NN&PTNT;
 - Các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng; cộng đồng dân cư thôn được Nhà nước giao rừng để sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp; các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn tự đầu tư trồng rừng trên diện tích đất lâm nghiệp được Nhà nước giao do UBND cấp huyện xác nhận theo đề nghị của cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cùng cấp có xác nhận của UBND cấp xã.
- b) Các tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng (được gọi chung là chủ rừng) gồm: UBND cấp xã; các cơ quan, các tổ chức chính trị, xã hội.
- c) Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn có hợp đồng nhận khoán BVR ổn định lâu dài với các chủ rừng là tổ chức nhà nước (sau đây gọi chung là hộ nhận khoán); hợp đồng nhận khoán do bên giao khoán lập, ký và có xác nhận của UBND cấp xã.

2. Bên sử dụng dịch vụ

Bên sử dụng dịch vụ gồm:

- Các cơ sở sản xuất thủy điện;
- Các cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch;
- Các cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước trực tiếp từ nguồn nước;
- Các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch có hưởng lợi từ DVMTR;
- Các đối tượng khác.

Bên sử dụng dịch vụ và loại dịch vụ phải trả tiền xác định tại Hộp số 1.

Hộp số 1. Đối tượng, loại dịch vụ, mức chi trả, số tiền phải chi trả

Đối tượng	Loại dịch vụ phải trả tiền	Mức chi trả	Số tiền phải chi trả
Cơ sở sản xuất thủy điện	Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối; về điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất thủy điện	20 đồng/1kwh điện thương phẩm	Bảng (tổng sản lượng điện trong kỳ hạn thanh toán (kwh)) (x) (20 đồng/kwh)
Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch	Điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất nước sạch	40 đ/m3 nước thương phẩm	Bảng (sản lượng nước thương phẩm trong kỳ hạn thanh toán (m3)) (x) (40 đồng/1m3)
Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch	Bảo vệ cảnh quan tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng phục vụ cho dịch vụ du lịch	1% đến 2% trên doanh thu thực hiện trong kỳ	Bảng (doanh thu kỳ hạn thanh toán) (x) (mức chi trả) (từ 1 đến 2%)
Cơ sở sản xuất công nghiệp	Điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất	Thủ tướng Chính phủ quy định	
Thủ tướng Chính phủ quy định	Hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng Cung ứng bãi đẻ, nguồn thức ăn và con giống tự nhiên, sử dụng nguồn nước từ rừng cho nuôi trồng thủy sản		

IV. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHI TRẢ

Các đối tượng sử dụng DVMTR trả tiền DVMTR cho các đối tượng cung ứng DVMTR theo:

- Hợp đồng thỏa thuận tự nguyện đối với trường hợp chi trả trực tiếp; hoặc
- Hợp đồng ủy thác trả tiền DVMTR đối với trường hợp chi trả gián tiếp.

Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn được nhận tiền DVMTR theo cam kết BVR và cung ứng DVMTR với UBND cấp xã.

Chủ rừng là tổ chức được nhận tiền DVMTR theo Cam kết quản lý BVR cung ứng DVMTR với Sở NN&PTNT. Đối với các doanh nghiệp có dự án quản lý, kinh doanh rừng và đất rừng phải thực hiện

quy định về thuê đất, thuê rừng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Các tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng được nhận tiền DVMTR theo phương án quản lý BVR được UBND cấp tỉnh phê duyệt.

Hộ nhận khoán BVR (các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn có hợp đồng nhận khoán BVR ổn định lâu dài với các chủ rừng là tổ chức nhà nước) được nhận tiền DVMTR theo hợp đồng nhận khoán BVR.

V. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH RỪNG CHI TRẢ VÀ HỆ SỐ CHI TRẢ

1. Xác định diện tích rừng được chi trả

Xác định diện tích rừng trong lưu vực cung ứng DVMTR đối với các dịch vụ: điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội; bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối, theo quy định tại Thông tư số 60/2012/TT-BNNPTNT ngày 09/12/2012 của Bộ NN&PTNT.

Diện tích rừng trong lưu vực xác định theo đơn vị hành chính (xã, huyện, tỉnh); nguồn gốc rừng (rừng tự nhiên, rừng trồng).

Diện tích rừng được chi trả là diện tích rừng trong lưu vực cung ứng DVMTR được:

- a) Xác định theo chủ rừng;
- b) Nghiệm thu thanh toán “đạt yêu cầu” theo quy định tại Thông tư số 20/2012/TT-BNNPTNT ngày 07/5/2012 của Bộ NN&PTNT.

2. Hệ số điều chỉnh mức chi trả (Hệ số K)

Hệ số K được xác định cho từng lô trạng thái rừng, làm cơ sở để tính toán mức tiền DVMTR cho các chủ rừng. Các lô rừng có cùng trạng thái trong một lưu vực cung cấp một DVMTR cụ thể có tính chất giống nhau có cùng một hệ số K. Quy định về Hệ số K tại Phụ lục số 1.

3. Nghiệm thu thanh toán

Nghiệm thu diện tích rừng được chi trả làm cơ sở cho việc thanh toán tiền DVMTR tới các chủ rừng và hộ nhận khoán.

- a) Theo hình thức chi trả trực tiếp

Đối với trường hợp chi trả DVMTR theo hình thức chi trả trực tiếp thì các bên tự thỏa thuận, có thể tham khảo theo hình thức chi trả gián tiếp.

- b) Theo hình thức chi trả gián tiếp

- Cơ quan nghiệm thu thực hiện nghiệm thu.
- » Đối với chủ rừng là tổ chức và các tổ chức không phải là chủ rừng nhưng được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng: UBND cấp tỉnh giao Sở NN&PTNT làm đầu mối tổ chức việc nghiệm